UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		bóng nước
		xấu hổ
		hồi hộp
		nằm rải rác
		lướt sóng bằng ván buồm
		lan ra
		gậy đánh
		lo âu
		dùi cui
		vợt
		lông vũ
		hẹp
		giải trí
		bị làm phiền
		cầu đánh
		bề mặt
		bằng gỗ
		tự tin
		sự tự tin
		suy sụp, tuyệt vọng
		sự suy sụp, tuyệt vọng
		có tội
		ganh tị
		xấu hổ, mắc cỡ
		sự ngại ngùng, xấu hổ

LIVEWORKSHEETS

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		khổ sở
		nỗi khổ, sự thống khổ
	step-by-step	
	up-to-date	
		trang bị
		thiết bị
		thuốc
		liên quan đến y học
		thư thái
		sự hướng dẫn
		hướng dẫn
		người hướng dẫn
		tác động, ảnh hưởng
		tác dụng, hiệu ứng
		có thai
		sự mang thai
		dựa vào, phụ thuộc vào
		sự đa dạng
		yếu tố
	a range of	
		sự giới hạn
		triệu chứng
		bệnh đau khớp
v		định nghĩa
n		định nghĩa

LIVEWORKSHEETS

UNIT 2

Class	New Word	Meaning
		sự khuyết tật
		khuyết tật
		chuỗi hành động (lặp lại)
		chỉ ra
		lặp đi lặp lại
		không năng động
		tiến hành
		béo phì
		bệnh béo phì
		đóng góp
		sự đóng góp
		liên quan đến cảm xúc
		cảm xúc
		thuộc về tinh thần
		phán xét
		sự phán xét
		vấn đề
		sự đói nghèo
		bối cảnh, ngữ cảnh
		tác động
		đề cử, đề cao
		đáng chú ý
		sự ám ảnh
		khổng lồ
	lack of	

LIVEWORKSHEETS